

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN CÁC LOÀI CHIM DI CƯ TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG CÁC MÙA DI CƯ 2011 - 2015

LÊ MẠNH HÙNG

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

VƯƠNG TIẾN MẠNH

Cơ quan CITES, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Thành phố Hà Nội nằm phía tây bắc của trung tâm đồng bằng châu thổ sông Hồng, có vị trí từ 20°53' đến 21°23' vĩ độ Bắc và 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông, phía Bắc tiếp giáp với các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, phía Nam tiếp giáp Hòa Bình, Hà Nam phía Đông giáp các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, phía Tây giáp Hòa Bình và Phú Thọ. Năm 2008, thành phố Hà Nội được mở rộng với tổng diện tích 3.324,92 km², nằm ở cả hai bên bờ sông Hồng[2]. Sau khi mở rộng, thành phố Hà Nội tập trung nhiều loại sinh cảnh khác nhau, từ rừng thường xanh núi thấp (Vườn Quốc gia Ba Vì) đến các loại sinh cảnh đất ngập nước thường xuyên (ao, hồ, đầm, sông), đất ngập nước theo mùa, trảng cỏ, cây bụi, rừng trồng, bãi bồi (dọc bãi giữa Sông Hồng). Đặc biệt, Hà Nội có một số lượng lớn các công viên, vườn thực vật, vườn trồng, vườn cây ăn quả có diện tích lớn. Hơn nữa, Hà Nội nằm trong vùng Đông Bắc, là điểm quan trọng nằm trên tuyến di cư Đông Á - Úc Châu [5]. Nhận thức được tầm quan trọng của khu vực đối với các loài chim di cư, trú đông, chúng tôi đã tiến hành điều tra, giám sát, thu thập số liệu trong các mùa di cư từ năm 2011-2015.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các địa điểm nghiên cứu chính được xác định gồm Vườn Quốc gia Ba Vì, các sinh cảnh dọc hai bên bờ và bãi giữa Sông Hồng, các ao, hồ, đầm lầy trong thành phố, các công viên, Bách Thảo và vườn trồng.

Việc điều tra, giám sát các loài chim di cư được tiến hành trong hai giai đoạn: Mùa di cư mùa thu và di cư mùa xuân. Di cư mùa thu được bắt đầu từ đầu cuối tháng 8 và kết thúc vào cuối tháng 11, di cư mùa xuân được bắt đầu từ đầu tháng 3 và kết thúc vào đầu tháng 5.

Người quan sát tập trung quan sát các loài chim di cư sử dụng ống nhòm Swaroski 8x32 và ống telescope 20x60 nhằm cho phép tiếp cận gần hơn mỗi khi có các cá thể xuất hiện. Ngoài ra, người điều tra tiến hành sử dụng máy ảnh Canon 30D, 7D, ống kính 400, 500 mm để chụp ảnh các loài di cư, trú đông trong khu vực nghiên cứu.

Trong ngày điều tra, thời gian bắt đầu và kết thúc quan sát được ghi nhận cụ thể (thường bắt đầu từ 8h00 và kết thúc vào 17h30). Kết quả điều tra được sự trợ giúp của một số tình nguyện viên đến từ Tổ chức bảo tồn Quốc tế tại Hà Nội và thành viên Câu lạc bộ chim hoang dã Việt Nam.

II. KẾT QUẢ

1. Thành phần loài

Tổng số 166 loài chim thuộc 12 bộ, 38 họ đã được ghi nhận tại Hà Nội chiếm 43,10% tổng số các loài chim di cư tại Việt Nam. Trong tổng số 166 loài ghi nhận có 6 loài được liệt kê trong Danh lục đỏ IUCN (2015) gồm: Vịt mỏ nhọn *Mergus squamatus* (Nguy cấp - EN), Bạch anh *Oriolus mellianus* (Nguy cấp - EN), Đại bàng đen *Aquila clanga* (Sẽ bị đe dọa - VU), Đuôi cụt bụng đỏ *Pitta nympha* (Sẽ bị đe dọa - VU), Đớp ruồi mỏ to *Rhinomyias brunneata* (Sẽ bị đe dọa - VU) và Thiên đường đuôi đen *Terpsiphone atrocaudata* (Sắp bị đe dọa - NT) [4]. Trong số 6

loài này, 3 loài cũng đã được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) gồm Đại bàng đen (Nguy cấp - En), Đuôi cụt bụng đỏ (Vu - Sẽ bị đe dọa), Vịt mỏ nhọn (DD- thiếu dữ liệu) [1]. Ngoài ra, có 17 loài được ghi nhận trong Công ước CITES [3]. Đặc biệt, loài Bạch anh được xác định là ghi nhận mới cho khu hệ chim Việt Nam (bảng 1).

Số lượng các loài chim di cư chiếm tỉ lệ cao nhất thuộc bộ Sẻ *Passeriformes* (91 loài - 54,81%), tiếp theo là bộ Rẽ *Charadriiformes* (26 loài - 15,66%) và bộ Cắt *Falconiformes* (17 loài - 10,24%) (bảng 1).

Bảng 1

Thành phần các loài chim di cư ghi nhận tại Hà Nội [5,6,7,9,10]

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Địa điểm ghi nhận	Ghi chú
	I. Bộ Hạc	Ciconiformes		
	1. Họ Diệc	Ardeidae		
1	Diệc xám	<i>Ardea cinerea</i> Linnaeus, 1758	1	
2	Diệc lửa	<i>A. purpurea</i> (Linnaeus, 1766)	1	
3	Cò ngàng lớn	<i>A. alba</i> Linnaeus, 1758	1	
4	Cò ngàng nhỏ	<i>Mesophoyx intermedia</i> Wagler, 1827	1	
5	Cò xanh	<i>Butorides striatus</i> (Linnaeus, 1758)	1	
6	Cò lửa lùn	<i>Ixobrychus sinensis</i> (Gmelin, 1789)	1	
	2. Họ Hạc	Ciconidae		
7	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i> (Linnaeus, 1758)	1	
	3. Họ Cò quăm	Threskiornithidae		
8	Cò thìa châu âu	<i>Platalea leucorodia</i> Linnaeus, 1758	1	
	II. Bộ Ngỗng	Anseriformes		
	4. Họ vịt	Anatidae		
9	Vịt đầu vàng	<i>Anas penelope</i> Linnaeus, 1758	1	
10	Mòng két	<i>A. crecca</i> Linnaeus, 1758	1	
11	Mòng két mày trắng	<i>A. querquedula</i> Linnaeus, 1758	1	
12	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i> Gould, 1864	1	EN, DD
	III. Bộ Cắt	Falconiformes		
	5. Họ Ó cá	Padionidae		
13	Ó cá	<i>Pandion haliaetus</i> (Linnaeus, 1758)	1	
	6. Họ Ưng	Accipitridae		
14	Diều hoa jedon	<i>Aviceda jerdoni</i> (Blyth, 1842)	1,3	C
15	Diều mào	<i>A. leuphotes</i> (Dumont, 1820)	1,3	C
16	Diều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i> Temminck, 1821	1,3	C
17	Diều hâu	<i>Milvus migrans</i> (Boddaert, 1783)	1	C
18	Diều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i> Latham, 1790	1,3	C
19	Diều ấn độ	<i>Butastur indicus</i> (Gmelin, 1788)	1,3	C
20	Diều mướp	<i>Circus melanoleucos</i> (Pennant, 1769)	1,3	C
21	Diều đầu trắng	<i>C. spilonotus</i> Kaup, 1847	1,3	C
22	Ưng nhật bản	<i>Accipiter gularis</i> (Temminck&Schlegel, 1844)	1,3	C
23	Ưng lưng đen	<i>A. soloensis</i> (Horsfield, 1821)	1	C
24	Diều nhật bản	<i>Buteo buteo</i> (Linnaeus, 1758)	1,3	C
25	Đại bàng đen	<i>Aquila clanga</i> Pallas, 1811	3	VU, En, C

	7. Họ Cắt	Falconidae		
26	Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i> Linnaeus, 1758	1,3	C
27	Cắt lớn	<i>F. peregrinus</i> Tunstall, 1771	1,2,3	C
28	Cắt trung quốc	<i>F. subbuteo</i> Linnaeus, 1758	3	C
29	Cắt amur	<i>F. amurensis</i> Radde, 1863	1,3	C
	IV. Bộ Gà	Galliformes		
	8. Họ Trĩ	Phasianidae		
30	Cay nhật bản	<i>Coturnix japonica</i> Temminck & Schlegel, 1849	1	
	V. Bộ Sếu	Gruiformes		
	9. Họ Cùn cút	Turnicidae		
31	Cùn cút lưng hung	<i>Turnix tanki</i> Blyth, 1843	1	
	10. Họ Gà nước	Rallidae		
32	Cuốc ngực nâu	<i>Porzana fusca</i> Linnaeus, 1766	1,4	
33	Gà đồng	<i>Gallixrex cinerea</i> (Gmelin, 1789)	1,4	
34	Kịch	<i>Gallinula chloropus</i> (Linnaeus, 1758)	1	
35	Sâm cầm	<i>Fulica atra</i> Linnaeus, 1758	4	
	VI. Bộ Rẽ	Charadriiformes		
	11. Họ Gà lồi nước	Jacaniidae		
36	Gà lồi nước	<i>Hydrophasianus chirurgus</i> (Scopoli, 1786)	4	
	12. Họ Cà kheo	Recurvirostridae		
37	Cà kheo	<i>Himantopus himantopus</i> (Linnaeus, 1758)	4	
38	Cà kheo mỏ cong	<i>Recurvirostra avosetta</i> (Linnaeus, 1758)	1	
	13. Họ Dô nách	Glareolidae		
39	Dô nách xám	<i>Glareola lactea</i> Temminck, 1820	1	
	14. Họ Chòi chòi	Charadriidae		
40	Te vàng	<i>Vanellus cinereus</i> (Blyth, 1842)	1	
41	Te mào	<i>V. vanellus</i> (Linnaeus, 1758)	4	
42	Chòi chòi vàng	<i>Pluvialis fulva</i> (Gmelin, 1789)	1	
43	Chòi chòi xám	<i>P. squatarola</i> (Linnaeus, 1758)	1	
44	Chòi chòi chân vàng	<i>Charadrius hiaticula</i> (Linnaeus, 1758)	1	
45	Chòi chòi lớn	<i>C. placidus</i> Gray & Gray, 1863	1	
46	Chòi chòi nhỏ	<i>C. dubius</i> Scopoli, 1786	1	
47	Chòi chòi khoang cổ	<i>C. alexandrius</i> (Linnaeus, 1758)	1	
	15. Họ Rẽ	Scolopacidae		
48	Choắt chân đỏ	<i>Tringa erythropus</i> (Pallas, 1764)	1	
49	Choắt nâu	<i>T. totanus</i> (Linnaeus, 1758)	1	
50	Choắt đốm đen	<i>T. stagnatilis</i> (Bechstein, 1803)	1,4	
51	Choắt lớn	<i>T. nebularia</i> (Gunnerus, 1767)	1,4	
52	Choắt bụng trắng	<i>T. ochropus</i> Linnaeus, 1758	1,4	
53	Choắt bụng xám	<i>T. glareola</i> Linnaeus, 1758	1,4	
54	Choắt chân màng bé	<i>Xenus cinereus</i> (Güldenstädt, 1775)	1	
55	Choắt nhỏ	<i>Actitis hypoleucos</i> (Linnaeus, 1758)	1,4	
56	Choắt lùn đuôi xám	<i>Heteroscelus brevipes</i> (Vieillot, 1816)	1	
57	Rẽ gà	<i>Scolopax rusticola</i> (Linnaeus, 1758)	1	
58	Rẽ giun	<i>Gallinago gallinago</i> Linnaeus, 1758	1,4	
59	Rẽ lưng đen	<i>Calidris temminckii</i> Leisler, 1812	1	
	16. Họ Mòng bể	Laridae		

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 6

60	Mòng bẻ mỏ cổ	<i>Larus vegae</i> Palmén, 1887	1	
61	Nhàn đen	<i>Chlidonias hybridus</i> (Pallas, 1811)	1,4	
	VII. Bộ Cu cu	Cuculiformes		
	17. Họ Cu cu	Cuculidae		
62	Khát nước	<i>Clamator coromandus</i> (Linnaeus, 1766)	1,2	
63	Chèo chèo lớn	<i>Hierococcyx sparveriioides</i> Vigors, 1832	1,2	
64	Chèo chèo nhỏ	<i>Cuculus fugax</i> Horsfield, 1821	1	
65	Cu cu	<i>C. canorus</i> (Linnaeus, 1758)	1	
66	Cu cu đen	<i>Surniculus lugubris</i> (Horsfield, 1821)	1,2	
	VIII. Bộ Cú	Stringiformes		
	18. Họ Cú	Stringidae		
67	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i> Hodgson, 1836	1	
68	Cú lửa	<i>Asio flammeus</i> (Pontoppidan, 1763)	1	C
	IX. Bộ Yến	Apodiformes		C
	19. Họ Yến	Apodidae		
69	Yến đuôi cứng hông trắng	<i>Hirundapus caudacutus</i> (Latham, 1802)	3	
70	Yến hông trắng	<i>Apus pacificus</i> (Latham, 1802)	3	
	X. Bộ Sả	Coraciformes		
	20. Họ Bói cá	Alcedinidae		
71	Sả đầu đen	<i>Halcyon pileata</i> (Boddaert, 1783)	1,4	
	21. Họ Sả rừng	Coraciidae		
72	Sả rừng	<i>Coracias benghalensis</i> (Linnaeus, 1758)	1	
73	Yêng qua	<i>Eurystomus orientalis</i> Linnaeus, 1766	1	
	22. Họ Đầu rìu	Epupidae		
74	Đầu rìu	<i>Upupa epops</i> Linnaeus, 1758	1	
	XI. Bộ Gõ kiến	Piciformes		
	23. Họ Gõ kiến	Picidae		
75	Vẹo cổ	<i>Jynx torquilla</i> (Linnaeus, 1758)	1	
	XII. Bộ Sẻ	Passeriformes		
	24. Họ Đuôi cụt	Pittidae		
76	Đuôi cụt bụng đỏ	<i>Pitta nympha</i> Temminck&Schlegel, 1850	1	VU, Vu
	25. Họ Nhạn	Hirundinidae		
77	Nhạn nâu xám	<i>Riparia riparia</i> (Linnaeus, 1758)	1	
78	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i> Linnaeus, 1758	1,3	
79	Nhạn bụng xám	<i>H. daurica</i>	1,3	
80	Nhạn bụng vân	<i>H. striolata</i> Temminck&Schlegel, 1847	1	
	26. Họ Chìa vôi	Motacillidae		
81	Chìa vôi rừng	<i>Dendronanthus indicus</i> (Gmelin, 1789)	1	
82	Chìa vôi vàng	<i>Motacilla flava</i> Linnaeus, 1758	1	
83	Chìa vôi đầu vàng	<i>M. citreola</i> Pallas, 1776	1	
84	Chìa vôi trắng	<i>M. alba</i> Linnaeus, 1758	1	
85	Chim manh họng trắng	<i>Anthus rufulus</i> Vieillot, 1818	1	
86	Chim manh vân nam	<i>A. hodgsoni</i> Richmond, 1907	1	
87	Chim manh họng đỏ	<i>A. cervinus</i> (Pallas, 1811)	1	
	27. Họ Phường chèo	Campephagidae		
88	Phường chèo xám	<i>Coracina melaschistos</i> (Hodgson, 1836)	1	
89	Phường chèo trắng lớn	<i>Pericrocotus divaricatus</i> (Raffles, 1822)	1,3	

	28. Họ Chào mào	Pycnonotidae		
90	Bông lau trung quốc	<i>Pycnonotus sinensis</i> (Gmelin, 1789)	1,3	
91	Cánh cạch đen	<i>Hypsipetes leucocephalius</i>	1,3	
	29. Họ Bách thanh	Lanidae		
92	Bách thanh vằn	<i>Lanius tigrinus</i> Drapiez, 1828	1	
93	Bách thanh mày trắng	<i>L. cristatus</i> Linnaeus, 1758	1	
94	Bách thanh nhỏ	<i>L. collurioides</i> Lesson, 1834	1	
95	Bách thanh đầu đen	<i>L. schach</i> Linnaeus, 1758	1	
	30. Họ Chích choè	Turdinae		
96	Oanh cổ trắng	<i>Luscinia sibilans</i> (Swinhoe, 1863)	1,2	
97	Oanh cổ đỏ	<i>L. calliope</i> (Pallas, 1776)	1,2	
98	Oanh lưng xanh	<i>L. cyane</i> (Pallas, 1776)	1,2,3	
99	Oanh đuôi cụt lưng xanh	<i>Tarsiger cyanurus</i> (Pallas, 1773)	1,2,3	
100	Oanh cổ xanh	<i>Luscinia svecicus</i> (Linnaeus, 1758)	1,2,3	
101	Oanh đuôi trắng	<i>Cinclidium leucurum</i> (Hodgson, 1845)	2	
102	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola maurus</i> (Pallas, 1773)	1,2,3	
103	Sẻ bụi xám	<i>S. ferrea</i> Gray, 1846	3	
104	Hoét đá họng trắng	<i>Monticola gularis</i> (Swinhoe, 1863)	1	
105	Hoét đá	<i>M. solitarius</i> (Linnaeus, 1758)	1	
106	Hoét xanh	<i>Myiophoneus caeruleus</i> (Scopoli, 1786)	2	
107	Hoét vàng	<i>Zoothera citrina</i> (Latham, 1790)	2	
108	Hoét sibêri	<i>Z. sibirica</i> (Pallas, 1776)	2,3	
109	Sáo đất	<i>Z. dauma</i> (Latham, 1790)	2,3	
110	Hoét ngực đen	<i>Turdus dissimilis</i> Blyth, 1847	2	
111	Hoét bụng trắng	<i>T. cardis</i> Temminck, 1831	2,3	
112	Hoét đen cánh trắng	<i>T. boulboul</i> (Latham, 1790)	3	
113	Hoét đen	<i>T. merula</i> Linnaeus, 1758	2,3	
114	Hoét mày trắng	<i>T. obscurus</i> Gmelin, 1789	2,3	
115	Hoét trung quốc	<i>T. mupinensis</i> Laubmann, 1920	2	
116	Hoét lưng xám	<i>T. hortulorum</i> Sclater, 1863	2	
	31. Họ Chim chích	Sylviidae		
117	Chích á châu	<i>Urosphena squameiceps</i> Swinhoe, 1863	2	
118	Chích đầu nhọn mày đen	<i>Acrocephalus bistrigiceps</i> Swinhoe, 1860	1	
119	Chích mỏ rộng	<i>A. aedon</i> (Pallas, 1776)	1	
120	Chim chích nâu	<i>Phylloscopus fuscatus</i> (Blyth, 1842)	1,2	
121	Chích họng trắng	<i>P. armandii</i> Milne-Edwards, 1865	1,2	
122	Chích bụng trắng	<i>P. schwarzi</i> (Radde, 1863)	1,2	
123	Chích hông vàng	<i>P. proregulus</i> (Pallas, 1811)	1,2	
124	Chích mày lớn	<i>P. inornatus</i> (Blyth, 1842)	1,2,3	
125	Chích phương bắc	<i>P. borealis</i> (Blasius, H, 1858)	1,2,3	
126	Chích chân xám	<i>P. tenellipes</i> Swinhoe, 1860	1,2,3	
127	Chích mày vàng	<i>P. coronatus</i> Temminck & Schlegel, 1847	1,2,3	
128	Chích đuôi xám	<i>P. reguloides</i> Blyth, 1842	1,2,3	
129	Chích ngực vàng	<i>P. ricketti</i> (Slater, 1897)	2	
130	Chích đớp ruồi mày đen	<i>Seicercus affinis</i> Hodgson, 1854	2	
	32. Họ Đớp ruồi	Muscicapidae		
131	Đớp ruồi sibêri	<i>Muscicapa sibirica</i> Gmelin, 1789	1,2,3	
132	Đớp ruồi nâu	<i>M. dauurica</i> Pallas, 1811	1,2,3	

133	Đớp ruồi ngực nâu	<i>M. muttui</i> (Layard, 1854)	2	
134	Đớp ruồi mỏ to	<i>Rhinomyias brunneata</i> (Slater, 1897)	2	VU
135	Đớp ruồi xanh xám	<i>Eumyias thalassina</i> Swainson, 1838	3	
136	Đớp ruồi vàng	<i>Ficedula zanthopygia</i> (Hay, 1845)	1,2	
137	Đớp ruồi lưng vàng	<i>F. narcissina</i> (Temminck, 1836)	1	
138	Đớp ruồi mugì	<i>F. mugimaki</i> (Temminck, 1815)	1,2	
139	Đớp ruồi họng đỏ	<i>F. parva</i> (Bechstein, 1792)	1,2	
140	Đớp ruồi mày trắng	<i>F. hyperythra</i> (Blyth, 1843)	2	
141	Đớp ruồi lưng xanh	<i>F. hodgsonii</i> (J. Verreaux, 1871)	2	
142	Đớp ruồi họng hung	<i>F. strophciata</i> (Hodgson, 1837)	2,3	
143	Đớp ruồi nhật bản	<i>Cyanoptila cyanomelana</i> (Temminck, 1829)	2,3	
144	Đớp ruồi cằm đen	<i>Niltava davidi</i> La Touche, 1907	2	
145	Đớp ruồi cằm xanh	<i>Cyornis rubeculoides</i> (Vigors, 1831)	2	
146	Đớp ruồi hải nam	<i>C. hainanus</i> (Ogilvie-Grant, 1900)	2,3	
147	Đớp ruồi ngực hung	<i>C. banyumas</i> (Horsfield, 1821)	2	
148	Đớp ruồi đầu xám	<i>Culicicapa ceylonensis</i> (Swainson, 1820)	2,3	
	33. Họ Rẻ quạt	Monarchidae		
149	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i> (Boddaert, 1783)	2,3	
150	Thiên đường đuôi phướn	<i>Terpsiphone paradisi</i> (Linnaeus, 1758)		
151	Thiên đường đuôi đen	<i>T. atrocaudata</i> (Eyton, 1839)	1,2	NT
	34. Họ Vành khuyên	Zosteropidae		
152	Vành khuyên sườn hung	<i>Zosterops erythropleura</i> Swinhoe, 1863	1,2	
153	Vành khuyên nhật bản	<i>Z. japonica</i> (Temminck and Schlegel, 1847)	1,2,3	
	35. Họ Sẻ đồng	Emberizidae		
154	Sẻ đồng mào	<i>Melophus lathamii</i> (Gray, 1831)	1	
155	Sẻ đồng đầu xám	<i>Emberiza fucata</i> Pallas, 1776	1	
156	Sẻ đồng lùn	<i>E. pusilla</i> Pallas, 1776	1	
157	Sẻ đồng mặt đen	<i>E. spodocephala</i> Pallas, 1776	1	
	36. Họ Sáo	Sturnidae		
158	Sáo đá đầu trắng	<i>Sturnus sericeus</i> Gmelin, 1788	1,2	
159	Sáo đá trung quốc	<i>S. sinensis</i> (Gmelin, 1788)	1,2	
160	Sáo đá lưng đen	<i>S. sturninus</i> (Pallas, 1776)	2	
	37. Họ Vàng anh	Oriolidae		
161	Vàng anh trung quốc	<i>Oriolus chinensis</i> Linnaeus, 1766	1,2,3	
162	Bạch anh	<i>O. mellianus</i> (Stresemann, 1922)	1	EN, Lm
	38. Họ Chèo bẻo	Dicruridae		
163	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocercus</i> Vieillot, 1817	1,2,3,4	
164	Chèo bẻo xám	<i>D. leucophaeus</i> Vieillot, 1817	1,2,3	
165	Chèo bẻo mỏ quạ	<i>D. annectans</i> (Hodgson, 1836)	1,2,3	
166	Chèo bẻo bờm	<i>D. hottentottus</i> (Linnaeus, 1766)	1,2,3,4	

Ghi chú: EN = Nguy cấp, VU = Sẽ bị đe dọa, NT = Sắp bị đe dọa theo Danh lục đỏ IUCN 2015. EN = Nguy cấp, VU = Sẽ bị đe dọa, DD = Thiếu dẫn liệu theo Sách Đỏ Việt Nam phần Động vật (2007). C = Các loài trong danh lục CITES - Công ước Quốc tế nghiêm cấm các hình thức buôn bán xuất nhập khẩu.

1 = Các sinh cảnh dọc Bãi giữa Sông Hồng, 2 = Bách Thảo, công viên Thống Nhất, vườn nhà, 3 = Vườn Quốc gia Ba Vì, 4 = Ao, đầm lầy. Lm = loài mới cho Việt Nam. Tên Việt Nam theo Võ Quý, Nguyễn Cừ, 1995, trừ Cát amur *Falco amurensis* theo Nguyễn Cừ và cs, 2000 và Chói chôi chân vàng *Charadrius hiaticula*, Mòng bẽ mông cô *Larus vegae*, Hoét lưng xám *Turdus hortulorum*, Đớp ruồi lưng xanh *Ficedula hodgsonii*, Bạch anh *Oriolus mellianus*, Đớp rôi mỏ to *Rhinomyias brunneata* theo tác giả.

Các loài quan trọng đã được ghi nhận

Vịt mỏ nhọn *Mergus squamatus* Gould, 1864 (Nguy cấp - EN)

Sáu cá thể Vịt mỏ nhọn đã được ghi nhận, chụp ảnh tại khu vực bãi giữa Sông Hồng - chân cầu Vĩnh Tuy, ngày 16/11/2011. Tại Đông Nam Á và Việt Nam, Vịt mỏ nhọn được xác định là loài di cư rất hiếm. Loài này hiện được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN 2015 ở cấp độ Nguy cấp do số lượng quần thể suy giảm nghiêm trọng [4,9]. Do có rất ít ghi nhận tại Việt Nam, Vịt mỏ nhọn được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở cấp độ thiếu dữ liệu [1].

Bạch anh *Oriolus mellianus* (Stresemann, 1922) (Nguy cấp - EN)

Một cá thể cái Bạch anh đã được ghi nhận, chụp ảnh tại khu vực rừng thuộc Bãi đá Sông Hồng, phường Nhật Tân ngày 23/4/2014. Đây là ghi nhận đầu tiên về loài chim này ở Việt Nam. Tại Đông Nam Á, Bạch anh được ghi nhận là loài di cư, trú đông hiếm tại Thái Lan và Campuchia. Bạch anh hiện được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN 2015 ở cấp độ Nguy cấp [4,9].

Đuôi cụt bụng đỏ *Pitta nympha* Temminck & Schlegel, 1850 (Sẽ bị đe dọa - VU)

Ngày 7/5/2015, một cá thể Đuôi cụt bụng đỏ đã được quan sát, chụp ảnh tại khu vực rừng, dọc bãi giữa Sông Hồng thuộc phường Phú Thượng. Đây là 1 trong số ít các ghi nhận về loài chim di cư hiếm này tại Việt Nam. Đuôi cụt bụng đỏ hiện được liệt kê cả trong Danh lục Đỏ IUCN 2015 và Sách Đỏ Việt Nam 2007 ở cấp độ Sẽ bị đe dọa [1,4,9].

Đớp ruồi mỏ to *Rhinomyias brunneata* (Slater, 1897) (Sẽ bị đe dọa - VU)

Từ mùa di cư mùa thu 2011, Đớp ruồi mỏ to thường xuyên được quan sát, chụp ảnh với 1 đến 2 cá thể trong 1 mùa tại các sinh cảnh vườn trồng dọc hai bờ Sông Hồng, công viên Lê Nin và Bách Thảo. Đặc biệt, loài chim này chưa từng được ghi nhận tại khu vực nào khác ở Việt Nam và tất cả các ghi nhận đều được thực hiện trong mùa di cư mùa thu. Đớp ruồi mỏ to hiện được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN 2015 ở cấp độ Sẽ bị đe dọa [4,9].

Đại bàng đen *Aquila clanga* Pallas, 1811 (Sẽ bị đe dọa - VU)

Tổng số 3 cá thể Đại bàng đen đã được quan sát, chụp ảnh di cư qua Vườn Quốc gia Ba Vì (1 cá thể ngày 3/10/2012, 1 cá thể ngày 17/10/2013 và 1 cá thể ngày 22/10/2014). Đại bàng đen được đánh giá là loài di cư hiếm qua vùng Đông Bắc và được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN 2015 ở cấp độ Sẽ bị đe dọa [4,9]. Tại Việt Nam, Đại bàng đen hiện được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam ở mức nguy cấp [1].

Thiên đường đuôi đen *Terpsiphone atrocaudata* (Eyton, 1839) (Sắp bị đe dọa - NT)

Một cá thể Thiên đường đuôi đen cái đã được quan sát, chụp ảnh ngày 18/4/2015 tại khu vực rừng thuộc Bãi đá Sông Hồng, phường Nhật Tân. Đây là ghi nhận chính thức duy nhất về loài chim này di cư qua vùng Đông Bắc trong vòng 20 năm. Thiên đường đuôi đen được đánh giá là loài di cư hiếm tại Việt Nam, loài này hiện nằm trong Danh lục Đỏ IUCN 2015 ở cấp độ Sắp bị đe dọa [4,9].

Đớp ruồi lưng xanh *Ficedula hodgsonii* (J. Verreaux, 1871)

Một cá thể Đớp ruồi lưng xanh đã được chụp ảnh tại Bách Thảo từ ngày 20-31/1/2013. Đớp ruồi lưng xanh hiện chưa bị đe dọa trong Danh lục Đỏ IUCN, tuy nhiên, đây là ghi nhận đầu tiên về loài chim này tại Việt Nam [4,7,9].

2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu đã xác định được tầm quan trọng của Hà Nội đối với các loài chim di cư và bước đầu khẳng định Hà Nội nằm trên tuyến di cư Đông Á - Úc châu nối liền từ Sibêri và

Ussuriland, qua Nhật Bản, đông, nam Trung Quốc và Đài Loan đến Đông Dương, lục địa Thái Lan bay tiếp về phương nam đến quần đảo Thái Lan-Malaixia, Indônêxia và trú đông tại Úc châu [5,9].

Sự đa dạng về sinh cảnh sống đã tạo ra sự đa dạng trong thành phần các loài chim di cư được ghi nhận. Trong khi Vườn Quốc gia Ba Vì được xác định là khu vực quan trọng cho các loài chim ăn thịt di cư thuộc bộ Cắt *Falconiformes* thì các sinh cảnh đất ngập nước theo mùa dọc bãi giữa Sông Hồng là nơi quan trọng đối với các loài chim nước di cư thuộc bộ Rẽ *Charadriiformes*. Ngoài ra, các sinh cảnh công viên, vườn trồng, cây bụi lại đóng vai trò quan trọng đối với các loài chim di cư thuộc các bộ Cu cu *Cuculiformes* và bộ Sẻ *Passeriformes*.

Việc khẳng định ghi nhận của 6 loài chim di cư quý hiếm được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN 2015 (2 loài nguy cấp, 3 loài sẽ bị đe dọa, 1 loài sắp bị đe dọa) và 2 loài mới cho khu hệ chim Việt Nam càng khẳng định thêm tầm quan trọng của khu vực Hà Nội đối với khu hệ chim Việt Nam.

Hơn nữa, số lượng loài chim ghi nhận chiếm đến 43,10% tổng số loài chim di cư, trú đông tại Việt Nam, điều này càng tăng thêm tầm quan trọng của khu vực đối với các loài chim di cư [6,9,10].

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Khu vực Hà Nội có tầm quan trọng đối với các loài chim di cư tại Việt Nam. Tổng số 166 loài chim thuộc 12 bộ và 38 họ đã được ghi nhận chiếm 43,10% tổng số loài chim di cư trong cả nước. Trong số 166 loài ghi nhận có 6 loài hiện đang bị đe dọa ở các cấp độ khác nhau theo Danh lục Đỏ của IUCN 2015. Nghiên cứu cũng đã xác định, bổ sung 1 loài chim mới cho khu hệ chim Việt Nam là Bạch anh. Ngoài ra, 17 loài ghi nhận cũng đã được liệt kê trong Công ước CITES.

Xác định được giá trị, tầm quan trọng của Hà Nội đối với khu hệ chim Việt Nam, đặc biệt là các loài chim di cư, trong thời gian tới cần đẩy mạnh thêm các hoạt động sau:

Trước mắt cần tiếp tục duy trì các hoạt động điều tra giám sát tại các khu vực chưa được khảo sát (bãi giữa Sông Hồng thuộc các huyện Đan Phượng, Thanh Trì, Gia Lâm, các ao, hồ thuộc các huyện Quốc Oai, Ba Vì) nhằm ghi nhận, bổ sung các loài mới, xác định hiện trạng của các loài quý hiếm. Nếu có thể sớm thành lập các trạm nghiên cứu thường xuyên (tại Ba Vì đối với các loài chim ăn thịt, tại bãi giữa Sông Hồng đối với các loài chim nước, các loài thuộc bộ Sẻ).

Về lâu dài cần tiến hành các hoạt động nâng cao nhận thức nhằm bảo vệ các loại sinh cảnh khác nhau dọc hai bên bờ Sông Hồng (trảng cỏ, cây bụi) cũng như ngăn chặn tình trạng săn bắn, bẫy bắt các loài chim di cư trong khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật). Nxb. KHTN & CN, 515 trang.
2. **Lê Mạnh Hùng**, 2011. Kết quả giám sát các loài chim di cư tại Bãi giữa Sông Hồng, Hà Nội trong mùa di cư 2009-2010. Kì yếu Hội nghị toàn quốc lần thứ 4 về Sinh thái và tài nguyên sinh vật. Nxb. Nông Nghiệp, trang 558-564.
3. **Lê Mạnh Hùng**, 2012. Giới thiệu một số loài chim Việt Nam. Nxb. KHTN & CN, 585 trang. ISBN: 978-604-913-070-0.
4. **Le Manh Hung, Mark B.Robbinand Sebastien Delonglee**, 2014. The first Vietnam

records of Slaty-backed Flycatcher *Ficedula hodgsonii* and Pectoral Sandpiper *Calidris melanotos*. *Birding Asia* 21 (2014):112-117.

5. **Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps**, 2000. *Chim Việt Nam*. Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 250 trang.
6. **Robson, C. R.**, 2009. "A field guide to the birds of Thailand and South-East Asia". New Holland. Fully updated. 544 pages.
7. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995. *Danh lục Chim Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp.
8. http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i#V.E1.BB.8B_tr.C3.AD.2C_.C4.91.E1.BB.8Ba_h.C3.ACnh
9. <http://www.cites.org/eng/app/appendices.shtml>
10. <http://www.iucnredlist.org/>

RESULTS OF MIGRATORY BIRD SURVEYS IN HANOI CITY BETWEEN 2011 AND 2015

LE MANH HUNG, VUONG TIEN MANH

SUMMARY

A total of 166 migratory bird species belonging to 12 orders, 38 families have been recorded at Ha Noi between 2011 and 2015. The results account for 43,10% of the total migratory species recorded in Vietnam. Six of which are threatened and listed in the *IUCN Red List* (2015) including Scaly-sided Merganser *Mergus squamatus* (EN - Endanger), Silver Oriole *Oriolus mellianus* (EN), Greater-spotted Eagle *Aquila clanga* (VU – Vulnerable), Fairy Pitta *Pitta nympha* (VU), Brown-chested Jungle Flycatcher *Rhinomyias brunneata* (VU), and Japanese Paradise Flycatcher *Terpsiphone atrocaudata* (NT – Near Threatened). Moreover, three species are included in the 2007 Red Data Book of Vietnam: Greater-spotted Eagle (EN), Fairy Pitta (VU), Scaly-sided Merganser (DD – Data deficiency); 17 species are listed in the CITES. Particularly, Silver Oriole is first recorded from Vietnam [6,9]. The results confirmed that Hanoi is an important stopover and wintering site for migratory bird species in northern Vietnam as well as in Asia. This implies that Ha Noi would be considered as one of the Important Bird Areas of Vietnam.